

Số: /KH-UBND

Thái Tân, ngày tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW); Nghị quyết số 71-NQ/CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (Nghị quyết số 71-NQ/CP); Chương trình hành động số 89-CTr/TU ngày 25/02/2025 (Chương trình hành động số 89-CTr/TU) và Kế hoạch hành động số 475-KH/TU ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy (Kế hoạch hành động số 475-KH/TU), Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 9/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố (Kế hoạch số 142/KH-UBND) về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị. Ủy ban nhân dân xã Thái Tân xây dựng Kế hoạch triển khai, thực hiện nhiệm vụ như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 71-NQ/CP; Chương trình hành động số 89-CTr/TU; Kế hoạch hành động số 475-KH/TU và Kế hoạch số 142/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng

- Xác định rõ trách nhiệm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban, cơ quan đơn vị trong việc tổ chức triển khai, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản liên quan, nhằm tiếp tục phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số (CĐS); đảm bảo gắn kết với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã.

2. Yêu cầu

- Tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch của Ủy ban nhân dân, các sở, ngành thành phố, tăng cường sự phối hợp, đảm bảo thực hiện với lộ trình, thời gian và phân công trách nhiệm cụ thể; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá kết quả để kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Tập trung thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu đề ra của Kế hoạch thông qua việc hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển KH-CN, ĐMST và CĐS.

- Phối hợp ưu tiên trong việc đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho KH-CN,

ĐMST, CDS. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số. Đẩy mạnh CDS, ứng dụng KHCN, đổi mới toàn diện trong hoạt động của các cơ quan, đồng thời tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh để phát triển kinh tế số.

II. NỘI DUNG

1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã về phát triển KHCN, ĐMST và CDS

1.1. Các phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai quán triệt Nghị Quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/CP; Chương trình hành động số 89-CTr/TU; Kế hoạch hành động số 475-KH/TU và Kế hoạch số 142/KH-UBND trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý; phát huy trách nhiệm của người đứng đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

1.2. Phòng Văn hoá – Xã hội, Trung tâm VH TT - TT thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, vị trí quan trọng của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã trong tình hình mới.

1.3. Rà soát, bổ sung các quy định về tiêu chí xếp loại và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của người đứng đầu, trong đó, đưa tiêu chí đánh giá trách nhiệm người đứng đầu trực tiếp phụ trách, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị là tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá, xếp loại hàng năm.

1.4. Xây dựng và đổi mới chương trình tuyên truyền, giáo dục hiệu quả để nâng cao nhận thức, quyết tâm, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số trong cả hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp, tạo niềm tin, khí thế mới trong xã hội.

1.5. Tổ chức các lớp “học tập số”, phổ cập, nâng cao kiến thức khoa học công nghệ, kiến thức số trong cán bộ, công chức và Nhân dân, phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng; xây dựng các phong trào khởi nghiệp, sáng tạo, cải tiến nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động, khơi dậy tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, phát huy trí tuệ góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành phố.

1.6. Phát động phong trào thi đua thiết thực, thu hút sự tham gia của đông đảo cán bộ, đảng viên, người dân và cộng đồng doanh nghiệp thực hiện cuộc cách mạng chuyển đổi số.

2. Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển KHCN, ĐMST và CDS

2.1. Phối hợp với các sở, ngành thực hiện rà soát các quy định của pháp luật liên quan về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

thành phố đề đề xuất, kiến nghị, sửa đổi bổ sung đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

2.2. Đề xuất và thí điểm một số mô hình phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại xã.

2.3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình/kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

2.4. Nâng cao năng lực, hiệu quả bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tăng cường sự phối hợp để xây dựng và triển khai các kế hoạch, đề án, chương trình hành động một cách đồng bộ.

3. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho KHCN, ĐMST và CDS

3.1. Cân đối ngân sách cho hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với khả năng ngân sách của xã, phấn đấu bố trí ít nhất 2% nguồn ngân sách hàng năm.

3.2. Thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.3. Nghiên cứu, xây dựng triển khai Trung tâm giám sát điều hành của xã gồm các hệ thống chuyên ngành: Hệ thống giám sát, điều hành giao thông; Hệ thống giám sát, điều hành an ninh công cộng; Hệ thống giám sát, điều hành bộ phận một cửa ứng dụng AI; Hệ thống tích hợp và phân tích dữ liệu.

3.4. Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và đáp ứng yêu cầu triển khai Đề án 06/CP của Chính phủ.

3.5. Phối hợp triển khai, đề nghị cấp chứng thư số đối với 100% cán bộ, công chức của xã.

3.6. Tham gia xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu chung của thành phố Hải Phòng.

3.7. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa số, xây dựng sản phẩm du lịch số, hệ sinh thái du lịch thông minh.

3.8. Đề xuất xây dựng các dự án đầu tư công về phát triển KHCN, ĐMST và CDS trong giai đoạn 2026 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

4. Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN, ĐMST và CDS

4.1. Đẩy mạnh thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường đào tạo bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

4.2. Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4.3. Phối hợp đề xuất và xây dựng chương trình đào tạo trong lĩnh vực khoa học công nghệ, AI...

4.4. Đào tạo kỹ năng số cho người dân thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng.

5. Đẩy mạnh CDS, ứng dụng KHCN, ĐMST trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh.

5.1. Đảm bảo hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất. Chuẩn hoá, điện tử hoá quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ, biểu mẫu, chế độ báo cáo trên môi trường mạng, thực hiện số hoá hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử. Hoàn thiện các quy trình, thủ tục hành chính phù hợp với hoạt động của chính quyền số, tăng cường giao dịch trực tuyến, giảm tối đa giao dịch trực tiếp. Xây dựng “Chính quyền thân thiện”.

5.2. Phát triển kho dữ liệu dùng chung hỗ trợ công tác quản lý, điều hành hành chính của xã. Phối hợp xây dựng chung hệ thống cơ sở dữ liệu của thành phố Hải Phòng.

5.3. Xây dựng, cập nhật hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội của xã Thái Tân.

5.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý văn hoá.

5.5. Rà soát, hoàn thành việc số hoá di tích lịch sử trên địa bàn xã. Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong việc xây dựng bản đồ số quản lý di tích xếp hạng các cấp trên địa bàn xã.

5.6. Thúc đẩy các nhiệm vụ, giải pháp kích thích kinh tế số; khuyến khích đưa thương mại điện tử, thanh toán điện tử, hoá đơn điện tử, chữ ký số vào hoạt động mua, sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của xã.

5.7. Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp về chuyển đổi số: mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc để tăng cường công tác quản lý nhà nước về sản phẩm, hàng hoá, tạo môi trường sản xuất kinh doanh minh bạch, thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao năng lực cạnh tranh.

5.8. Triển khai ứng dụng AI trợ lý ảo cho cán bộ, công chức và người dân trong xử lý công việc và giải quyết thủ tục hành chính.

5.9. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông phát triển hạ tầng số: Thiết lập hạ tầng viễn thông thông tin di động mặt đất công nghệ 5G.

5.10. Đảm bảo an toàn, an ninh mạng trên nền tảng số và không gian mạng.

5.11. Tăng cường áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh.

6. Phối hợp thúc đẩy hoạt động KHCN, ĐMST và CDS trong doanh nghiệp, hộ kinh doanh

6.1. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh trên địa bàn ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số, đẩy mạnh hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

6.2. Khuyến khích các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho quá trình phát triển đô thị thông minh.

6.3. Đẩy mạnh tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số, đảm bảo cho phát triển giao dịch thương mại điện tử của các ngành, lĩnh vực.

6.4. Phối hợp tổ chức các sự kiện, hội thảo, triển lãm KHCN để kết nối các doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và nhà đầu tư.

7. Tăng cường hợp tác trong phát triển KHCN, ĐMST và CDS

Tổ chức các đoàn công tác, khảo sát, học tập kinh nghiệm, khoa học, công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc các thành tựu các mô hình thành công, giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với thực tiễn và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của xã.

8. Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện KHCN, ĐMST và CDS trên địa bàn xã

8.1. Đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả, phát hiện sớm các vấn đề, rủi ro:

Theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động phát triển KHCN, ĐMST và CDS, đảm bảo các nguồn lực được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích.

Kịp thời phát hiện các khó khăn, vướng mắc, các nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình thực hiện để có biện pháp khắc phục.

8.2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tuân thủ quy định, pháp luật:

Cải thiện chất lượng các hoạt động chuyển đổi số, tối ưu hóa quy trình, nâng cao hiệu quả công việc.

Đảm bảo các hoạt động chuyển đổi số được thực hiện đúng quy định, pháp luật, tránh các sai sót, vi phạm.

8.3. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, kế hoạch, sử dụng nguồn lực, các dự án, chương trình và tuân thủ quy trình, quy định và ứng dụng công nghệ số trên địa bàn xã:

Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch chuyển đổi số đã đề ra. Theo dõi, đánh giá việc sử dụng ngân sách, nhân lực, cơ sở vật chất cho chuyển đổi số.

Đánh giá tiến độ, hiệu quả của các dự án, chương trình chuyển đổi số. Đảm bảo các hoạt động chuyển đổi số được thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật.

Đánh giá việc ứng dụng các công nghệ số trong các hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

Công cụ, phương pháp giám sát, kiểm tra chuyển đổi số: Sử dụng các phần mềm, hệ thống quản lý dự án, hệ thống phân tích dữ liệu để theo dõi, giám sát các hoạt động chuyển đổi số.

8.4. Thực hiện các cuộc kiểm tra, đánh giá định kỳ, đột xuất, thu thập và phân tích dữ liệu và Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan:

Tổ chức các cuộc kiểm tra, đánh giá theo kế hoạch hoặc đột xuất để nắm bắt tình hình thực tế.

Thu thập dữ liệu từ các nguồn khác nhau, phân tích để đánh giá hiệu quả các hoạt động chuyển đổi số.

Lấy ý kiến phản hồi từ người dùng, khách hàng, nhân viên để đánh giá mức độ hài lòng và hiệu quả của chuyển đổi số.

9- Kinh phí thực hiện.

Kinh phí thực hiện Kế hoạch bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị:

Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã, các phòng, ban, đơn vị chủ động tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ hằng năm theo phụ lục phân công cụ thể kèm theo kế hoạch này.

Định kỳ hàng năm trước ngày 10/12, các phòng, đơn vị rà soát báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân xã (phòng Văn hoá – Xã hội) để tổng hợp báo cáo

2- **Giao phòng Văn hoá – Xã hội** chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân xã.

3- **Trung tâm Văn hoá- Thông tin – Truyền thông**, chủ động xây dựng chuyên trang và đưa thông tin tuyên truyền về việc thực hiện nội dung Kế hoạch.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, thủ trưởng các phòng, đơn vị kịp thời thông tin về UBND xã (*qua phòng Văn hoá – Xã hội*) để tổng hợp, báo cáo UBND xã xem xét, chỉ đạo bổ sung, điều chỉnh kịp thời./.

Nơi nhận:

- TTĐU, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, P.VH-XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Duy

**PHỤ LỤC 2: CÁC CHỈ TIÊU VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN, THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ
GIAI ĐOẠN 2025-2045**

(Kèm theo Kế hoạch số 18 /KH-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Thái Tân)

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì thực hiện, theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
I	Phát triển hạ tầng							
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn xã	≥60%	100%	100%	100%	100%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
2	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps	≥60%	100%	100%	100%	100%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
3	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn xã	-	-	50%	80%	100%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
II	Phát triển nguồn lực							
4	Tỷ lệ chi cho KHCN, ĐMST, CDS trong tổng chi ngân sách xã	phần đầu ít nhất 2-3%	phần đầu ít nhất 2-3%	đạt 3%	đạt trên 3%	đạt trên 3,5%	Phòng Kinh tế	Bộ số liệu báo cáo
5	Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) trong GRDP	-	2%	2%	2%	2%	Phòng Kinh tế	Bộ số liệu báo cáo

6	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	80%	100%	100%	100%	100%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.	80%	100%	100%	100%	100%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
8	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.	80%	90%	95%	97%	100%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
9	Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số...)	-	-	-	80-90%	≥ 90%	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
10	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đánh giá mức độ CDS đạt mức 2 trở lên	≥ 75%	≥ 95%	100%	100%	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
11	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non và các cơ quan quản lý giáo dục đánh giá mức độ CDS đạt mức 2 trở lên	≥ 70%	≥ 90%	≥ 95%	100%	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
12	Tỷ lệ Cơ sở giáo dục triển khai ký số trên các hệ thống sổ sách, sổ điểm, học bạ số	≥ 90%	100%	-	-	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
13	Tỷ lệ Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và	≥ 80%	-	-	-	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo

	nghiên cứu khoa học.							
14	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho học sinh (học viên) phù hợp với quy định của Bộ GDĐT quy định tại thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học	-	100%	-	-	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
15	Tỷ lệ Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp, ĐMST vào các môn học và hoạt động giáo dục	-	≥ 95%		100%	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
17	Tỷ lệ Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học.	-	100%	-	-	-	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
III	Phát triển KHCN							
18	Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thành phố triển khai / năm	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20	Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
19	Triển khai ứng dụng AI trợ lý ảo cho cán bộ, công chức và người dân trong xử lý công việc và giải quyết thủ tục hành chính	Thực hiện thường xuyên trong các năm					Phòng Văn hoá – Xã hội	Bộ số liệu báo cáo

IV	Phát triển hệ sinh thái ĐMST							
20	Số lượng đề tài, sáng kiến trong khu vực công được công nhận/năm	Hàng năm bình quân có ≥ 5 đề tài, sáng kiến					Các phòng, đơn vị	Bộ số liệu báo cáo
V	Phát triển CDS							
21	Chỉ số CDS xã	Đạt chỉ tiêu thành phố giao					Các phòng, đơn vị	Bộ số liệu báo cáo
22	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.	$\geq 70\%$	100%	100%	100%	100%	Trung tâm phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
23	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.	100%	100%	100%	100%	100%	Trung tâm phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
24	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.	$\geq 70\%$	100%	100%	100%	100%	Trung tâm phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
25	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	$\geq 80\%$	100%	100%	100%	100%	Trung tâm phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
26	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục	100%	100%	100%	100%	100%	Trung tâm phục vụ hành	Bộ số liệu báo cáo

	hành chính có đủ điều kiện.						chính công	
27	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$	$\geq 95\%$	100%	100%	Trung tâm phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
28	Tỷ lệ người dân có chữ ký số	-	$\geq 10\%$	20%	30%	40%	Công an xã	Bộ số liệu báo cáo
29	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	$\geq 70\%$	85%	$\geq 95\%$	100%	100%	Công an xã;	Bộ số liệu báo cáo